



bù cè

不测

noun · unforeseen event, accident

Example Sentences

Yí fáng bù cè tā dài le bèi yòng yào shi
以防不测，他带了备用钥匙。

In case of an unforeseen event, he brought a spare key.

Zhè cì lǚ xíng méi yǒu yù dào rèn hé bù cè
这次旅行没有遇到任何不测。

This trip encountered no accidents.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不				
测	测	测	测	测	测	测	测	测	测	测
测										